

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Điều 212, Điều 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 51, 53, 54, 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 1308/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2020 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu:

1/ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1984

Thường trú: Đường B, khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông Phạm Đình T, sinh năm 1983

Thường trú: Đường B, khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 15 tháng 01 năm 2021, người yêu cầu đã tự nguyện thỏa thuận như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Đình T thuận tình ly hôn.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 215/2007, quyển số 01, đăng ký ngày 03/12/2007 tại Ủy ban nhân dân phường C, quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh).

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Đình T có 02 con tên Phạm Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 26/11/2008 và Phạm Nguyễn Minh T, sinh ngày 11/6/2012.

Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Đình T thỏa thuận bà Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, ông Phạm Đình T cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 3.000.000 (Ba triệu) đồng cho đến khi 02 con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

- Về lệ phí: Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Đình T phải chịu lệ phí sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

[2] Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 15 tháng 01 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

[3] Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Đình T thuận tình ly hôn.

1.2 Về con chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Đình T có 02 con tên Phạm Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 26/11/2008 và Phạm Nguyễn Minh T, sinh ngày 11/6/2012.

Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Đình T thỏa thuận bà Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Ông Phạm Đình T cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 3.000.000 (Ba triệu) đồng cho đến khi 02 con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

Kể từ khi bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu thi hành án về số tiền cấp dưỡng, nếu ông Phạm Đình T chưa thi hành, thì hàng tháng ông Phạm Đình T còn phải chịu thêm tiền lãi đối với số tiền cấp dưỡng chậm thực hiện tương ứng với thời gian chậm thực hiện theo mức lãi suất các bên đã tự thỏa thuận là 10%/năm.

Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Vì quyền lợi mọi mặt của con, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3 Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

1.4 Về lệ phí: Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Đình T phải chịu lệ phí sơ thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0058408 ngày 11/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T (nay là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Đình T đã nộp đủ lệ phí sơ thẩm.

2. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

3. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- VKSND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Người yêu cầu;
- CQ thực hiện việc ĐKKH;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Phương Châu